

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	9,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-17.3%	-9.0%	-5.2%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

1.71  
(Ba2)  
Nguy hiểm

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

0.97  
(B2)  
Nguy hiểm

2023

DT thuần

2,507

tỷ VNĐ

YoY  
▲ 400  
▲ 19.0%

2023

LN sau  
thuế

20.0

tỷ VNĐ

YoY  
▲ 5.30  
▲ 36.0%

2023

ROE

4.0%

+/- YoY  
▲ 0.4%

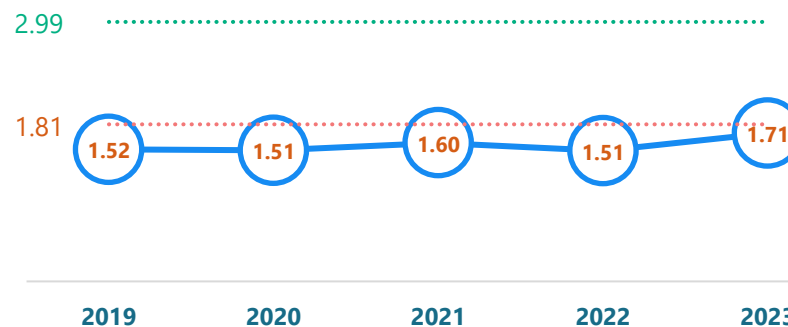
2023

ROA

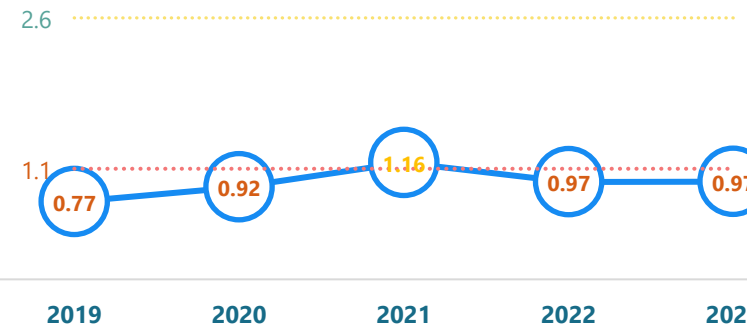
1.0%

+/- YoY  
▲ 0.1%

## Z - Score



## Z'' - Score



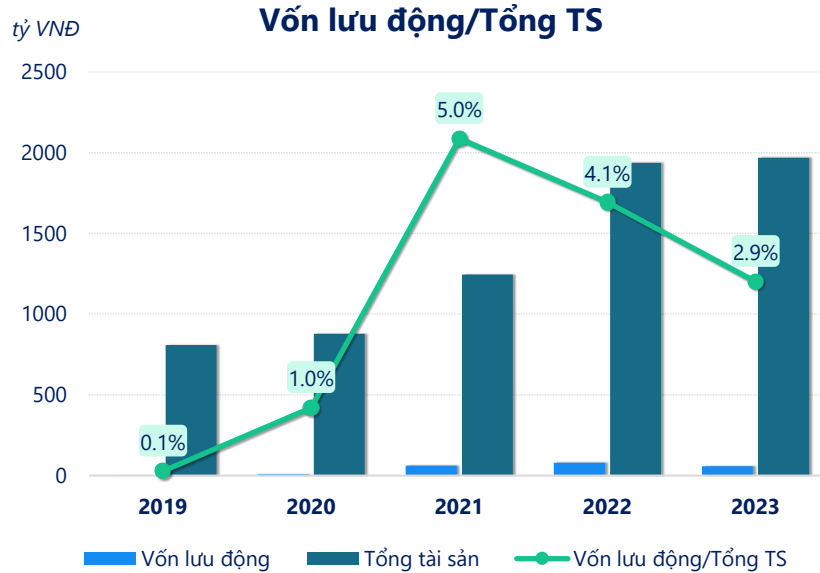
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TPP** năm **2023** đạt **1.71**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.51). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TPP** năm **2023** đạt **0.97**, **cao hơn** so với năm 2022 (0.97). **Z''-Score < 1.1**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **TPP** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.0%** đạt **2,507** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 36.0%** đạt **19.98** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.97%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

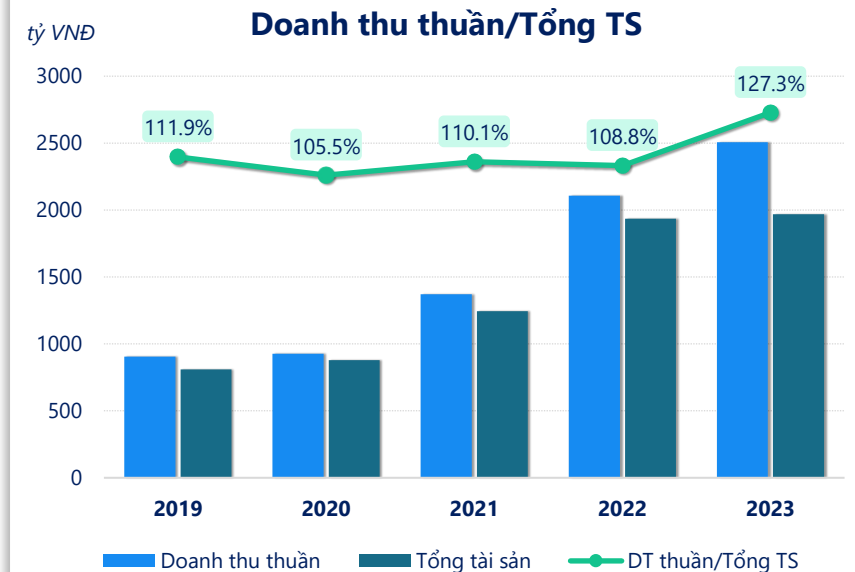
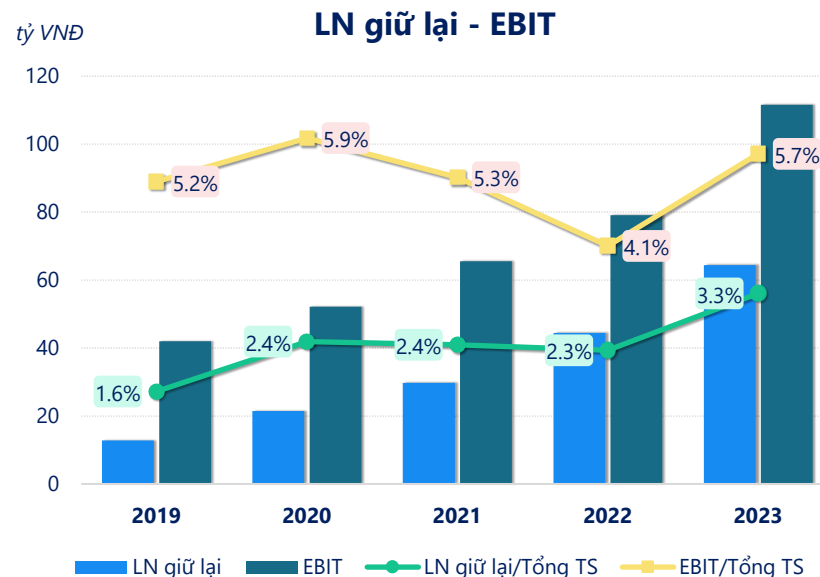
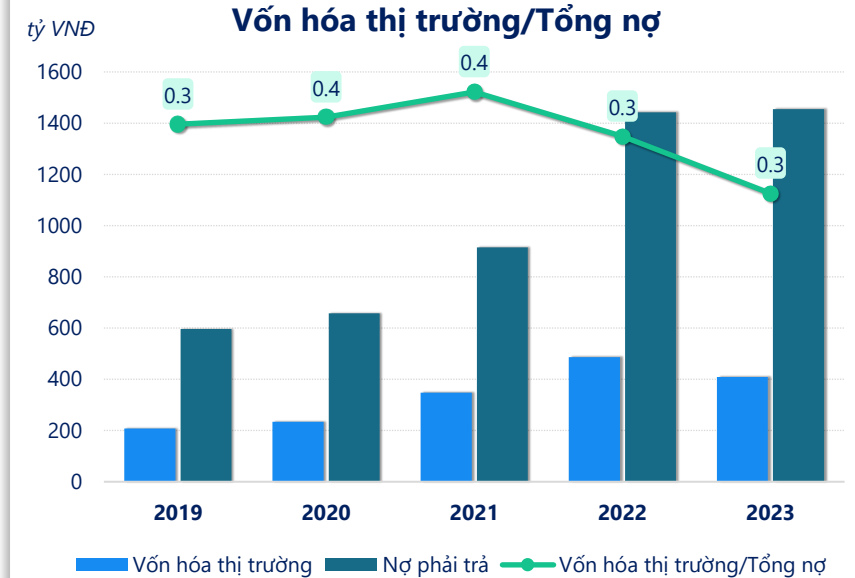
# CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,969</b>	<b>1,936</b>	<b>1.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,442</b>	<b>1,308</b>	<b>10.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	220	136	61.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	150	146	2.6%
Phải thu ngắn hạn	524	509	3.0%
Hàng tồn kho	539	488	10.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.97	29.4	-66.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>527</b>	<b>628</b>	<b>-16.1%</b>
Phải thu dài hạn	17.7	21.2	-16.5%
Tài sản cố định	401	450	-10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	67.6	52.3	29.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	55.6	-100%
Tài sản dài hạn khác	<b>40.3</b>	<b>48.2</b>	<b>-16.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,455</b>	<b>1,442</b>	<b>0.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,386</b>	<b>1,230</b>	<b>12.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,077	813	32.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	239	368	-35.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>69.4</b>	<b>212</b>	<b>-67.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	63.7	191	-66.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>514</b>	<b>494</b>	<b>4.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>514</b>	<b>494</b>	<b>4.0%</b>
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>905</b>	<b>928</b>	<b>1,370</b>	<b>2,107</b>	<b>2,507</b>
Giá vốn hàng bán	783	751	1,121	1,743	2,088
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>122</b>	<b>177</b>	<b>250</b>	<b>364</b>	<b>419</b>
Doanh thu HĐTC	3.68	7.07	13.7	21.3	44.3
Chi phí TC	38.0	41.4	55.8	75.6	113
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>37.6</b>	<b>41.2</b>	<b>54.9</b>	<b>53.9</b>	<b>84.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.5	85.8	155	221	243
Chi phí QLDN	37.7	46.0	41.1	63.9	80.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.79</b>	<b>10.5</b>	<b>11.0</b>	<b>24.1</b>	<b>26.5</b>
Lợi nhuận khác	3.56	0.49	-0.33	1.11	0.16
<b>LN trước thuế</b>	<b>4.35</b>	<b>11.0</b>	<b>10.6</b>	<b>25.2</b>	<b>26.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.02</b>	<b>8.65</b>	<b>8.24</b>	<b>14.7</b>	<b>20.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3.02</b>	<b>8.65</b>	<b>8.24</b>	<b>14.7</b>	<b>20.0</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.7	23.8	-110	-117	-110
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.9	-130	-33.6	-176	70.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.0	5.79	266	303	123
Tiền đầu kỳ	99.4	105	4.82	127	136
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>5.75</b>	<b>-100</b>	<b>122</b>	<b>10.2</b>	<b>83.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	-1.55	0.45
Tiền cuối kỳ	105	4.82	127	136	220